

Số: 121/TB-UBND

Đồng Thịnh, ngày 10 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO
**Về việc niêm yết công khai số liệu dự toán ngân sách
xã Đồng Thịnh năm 2025 (dự toán trình HĐND xã)**

Kính gửi:

- Đảng ủy - HĐND xã Đồng Thịnh
- Các tổ chức Chính trị - xã hội xã Đồng Thịnh
- Các Ông (bà) Trưởng xóm trên địa bàn xã Đồng Thịnh

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh về việc công bố công khai dự toán ngân sách xã Đồng Thịnh năm 2025 (Dự toán trình HĐND xã);

Ủy ban Nhân dân xã Đồng Thịnh thông báo đến Đảng ủy - HĐND - các tổ chức chính trị - xã hội và các ông, bà trưởng xóm một số nội dung như sau.

1. UBND xã thực hiện việc niêm yết công khai số liệu dự toán ngân sách xã Đồng Thịnh năm 2025 (Dự toán trình HĐND xã) bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://dongthinh.dinhhoa.thainguyen.gov.vn> chuyên mục Công khai ngân sách. (Đính kèm Thông báo là Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh).

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 15 giờ 30 ngày 10 tháng 12 năm 2024 và sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 15 giờ 30 ngày 10 tháng 01 năm 2025 (30 ngày liên tục).

2. Các ông (bà) Trưởng xóm thông báo trên cụm loa truyền thanh của xóm hoặc tại các buổi họp xóm về hình thức niêm yết và số liệu dự toán ngân sách xã Đồng Thịnh năm 2025 (Dự toán trình HĐND xã) để nhân dân được biết.

Trên đây là Thông báo của UBND xã về việc niêm yết công khai số liệu dự toán ngân sách xã Đồng Thịnh năm 2025 (Dự toán trình HĐND xã). Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, các bộ phận chuyên môn và các ông, bà trưởng xóm triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Đảng ủy - HĐND;
- Các tổ chức chính trị - XH;
- 10 ông, bà trưởng xóm;
- Lưu VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mạc Văn Vỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỒNG THỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 272/QĐ-UBND

Đồng Thịnh, ngày 10 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách xã Đồng Thịnh năm 2025
(Dự toán trình HĐND xã)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG THỊNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Tờ trình số: 61/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 về Phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Đồng Thịnh năm 2025;

Xét đề nghị của Ban Tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách xã Đồng Thịnh năm 2025 trình HĐND xã (Theo các biểu từ biểu 103/CKTC-NSNN đến biểu 107/CKTC-NSNN và thuyết minh đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Chủ tịch và P.Chủ tịch UBND xã;
- Các ban ngành thuộc xã;
- Các ban ngành thuộc xóm trong xã;
- Lưu VP, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mạc Văn Vỹ

UBND XÃ ĐỒNG THỊNH**Biểu số 103/CKTC-NSNN****CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**(Kèm theo Quyết định số: 272/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)**Đơn vị tính: Đồng*

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	8.390.000.000	Tổng số chi	8.390.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng trong cân đối	24.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	135.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	249.000.000	II. Chi thường xuyên	8.165.000.000
III. Thu bổ sung	8.117.000.000	III. Dự phòng	90.000.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.285.600.000		
- Bổ sung có mục tiêu	2.831.400.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

UBND XÃ ĐỒNG THỊNH**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**(Kèm theo Quyết định số: 272/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)**Đơn vị tính: Đồng*

Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
Tổng số thu	8.402.109.804	8.231.788.633	8.461.000.000	8.390.000.000	100,2	101,4
I. Các khoản thu 100%	27.839.775	22.556.691	24.000.000	24.000.000	86,2	106,4
- Phí, lệ phí	20.456.691	20.456.691	22.000.000	22.000.000	107,5	107,5
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân XD CSHT						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	7.383.084	2.100.000	2.000.000	2.000.000	27,09	95,24
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	442.678.838	277.640.751	320.000.000	249.000.000	72,3	89,7
1. Các khoản thu phân chia	152.226.163	130.107.351	118.000.000	114.000.000	77,5	87,6
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	11.875.501	11.875.501	2.000.000	2.000.000		16,8
- Thu Thuế NQD	105.762.340	101.531.850	100.000.000	96.000.000	94,6	94,6

- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	16.700.000	16.700.000	16.000.000	16.000.000	95,8	95,8
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	17.888.322					
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	290.452.675	147.533.400	202.000.000	135.000.000	69,5	91,5
- Thu cấp quyền sử dụng đất	163.926.000	147.533.400	150.000.000	135.000.000	91,5	91,5
- Thuế thu nhập cá nhân	126.526.675		52.000.000		41,1	
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	28.011.664	28.011.664				
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	28.223.527	28.223.527				
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.875.356.000	7.875.356.000	8.117.000.000	8.117.000.000	102,5	102,5
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.285.600.000	5.285.600.000	5.285.600.000	5.285.600.000	100,0	100,0
- Bổ sung có mục tiêu	2.589.756.000	2.589.756.000	2.831.400.000	2.831.400.000	107,6	107,6

10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.702.867.815	81.000.000	5.621.867.815	6.557.470.664	-	6.557.470.664	115,0		116,6
<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				2.800.204.144		2.800.204.144			
10.1. Quản lý Nhà nước	3.213.763.840	81.000.000	3.132.763.840	3.595.019.464		3.595.019.464	111,9		114,8
- Hội đồng Nhân dân xã	479.052.735		479.052.735	492.036.980		492.036.980			
- Ủy ban Nhân dân xã	2.653.711.105		2.653.711.105	3.102.982.484		3.102.982.484			
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	883.852.730		883.852.730	1.139.258.840		1.139.258.840	128,9		128,9
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	517.183.340		517.183.340	572.057.480		572.057.480	110,6		110,6
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	221.597.930		221.597.930	232.941.160		232.941.160	105,1		105,1
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	216.824.050		216.824.050	260.277.040		260.277.040	120,0		120,0
10.6. Hội Cựu chiến binh	198.726.760		198.726.760	237.637.540		237.637.540	119,6		119,6
10.7. Hội Nông dân	208.675.765		208.675.765	244.938.340		244.938.340	117,4		117,4
10.8. Chi hỗ trợ khác (hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Khuyến học, Da cam, Đông y)	242.243.400		242.243.400	275.340.800		275.340.800	113,7		113,7
11. Chi cho công tác xã hội	728.463.128		728.463.128	304.000.000		304.000.000	41,7		41,7
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	324.510.000		324.510.000	294.000.000		294.000.000	90,6		90,6
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội									
- Khác	403.953.128		403.953.128	10.000.000		10.000.000			2,5
12. Chi khác									
Dự phòng	90.000.000		90.000.000	90.000.000		90.000.000	100,0		100,0
Chi từ nguồn thu tiền đất				135.000.000	135.000.000				
Tổng cộng				8.390.000.000	135.000.000	8.255.000.000			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG THỊNH

Biểu số 106/CKTC-NSNN**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025***Dự toán trình Hội đồng nhân dân**(Kèm theo Quyết định số: 272/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)**Đơn vị tính:**Đồng*

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Giá trị ước thanh toán đến 31/12/2024	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp của dân
TỔNG SỐ		1.363.425.069	751.336.444	1.298.500.066	817.400.000	135.000.000	0	135.000.000	0
1. Công trình chuyển tiếp		1.363.425.069	751.336.444	1.298.500.066	817.400.000	0	0	0	0
Nhà văn hóa xóm Làng Bèn, xã Đồng Thịnh	15/9/2024-15/01/2025	607.627.554	353.502.679	578.692.909	400.000.000				
Nhà văn hóa xóm Làng Bàng, xã Đồng Thịnh	20/9/2024-20/01/2025	579.011.412	326.130.787	551.439.440	350.000.000				
Kênh mương nội đồng xóm Đèo Tọt, xã Đồng Thịnh	20/10/2024-20/01/2025	176.786.103	71.702.978	168.367.717	67.400.000				
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất	0	0	0	0	0	135.000.000	0	135.000.000	0

UBND XÃ ĐỒNG THỊNH**Biểu số 107/CKTC-NSNN****KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**(Kèm theo Quyết định số: 272/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)**Đơn vị tính: Đồng*

Nội dung	Ước thực hiện năm 2024			Kế hoạch năm 2025		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số	268.561.571	133.360.000	135.201.571	62.670.000	62.670.000	0
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	268.561.571	133.360.000	135.201.571	62.670.000	62.670.000	0
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	35.295.000	23.200.000	12.095.000	10.100.000	10.100.000	0
Quỹ Trẻ thơ	16.686.000	11.100.000	5.586.000	5.270.000	5.270.000	0
Quỹ Vì người nghèo	136.575.000	56.000.000	80.575.000	15.810.000	15.810.000	0
Quỹ hội CTĐ (Nhân đạo)	32.070.000	19.500.000	12.570.000	10.540.000	10.540.000	0
Quỹ hội Người cao tuổi	24.010.000	13.060.000	10.950.000	10.600.000	10.600.000	0
Quỹ hội Đa Cam	23.925.571	10.500.000	13.425.571	10.350.000	10.350.000	0
2. Các hoạt động sự nghiệp						

Ghi chú: *Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi**Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi*

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 XÃ ĐỒNG THỊNH

(Kèm theo Quyết định số: 272/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND xã Đồng Thịnh)

I. Đặc điểm tình hình

Xã Đồng Thịnh nằm ở phía nam huyện Định Hóa, xã có tổng diện tích tự nhiên 12,56 km², có 1.154 hộ với 5.020 khẩu, xã có 10 xóm (Trong đó: có 03 xóm loại 1 gồm: Ru Nghệ, Đồng Làn, Làng Búc; 06 xóm loại 2 gồm: An Thịnh, Đồng Bo, Nà Táp, Làng Bằng, Đèo Tọt, Làng Bèn; 01 xóm loại 3: Khuân Ca); xã có 16 chi bộ Đảng trong đó có 10 chi bộ xóm, là xã có địa hình tương đối phức tạp, đồi núi chiếm đến 80% diện tích tự nhiên của xã. Là một xã thuần nông nên đời sống của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, ngành nghề chủ yếu là thâm canh cây lúa, cây chè, kết hợp với chăn nuôi và kinh doanh nhỏ lẻ.

Tổng số cán bộ, công chức: 19 người. Trong đó: cán bộ 10 người, công chức 9 người;

Tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 12 người

Tổng số cán bộ hội đặc thù (Đông Y, Da cam, Khuyến học, TNXP): 4 người

Tổng số Đại biểu HĐND: 20 người

Tổng số Ủy viên BCH Đảng bộ: 14 người

Tổng số cán bộ thôn đội trưởng, trung đội trưởng, tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng: 16 người

Tổng số Bí thư chi bộ, Trưởng xóm, trưởng ban CTMT, y tế thôn bản, tổ an ninh trật tự : 70 người

Tổng số người tham gia trực tiếp công việc tại xóm (Phó trưởng xóm, chi hội trưởng các chi hội Phụ nữ, Hội CCB, Hội ND, Hội NCT, Bí thư chi đoàn thanh niên, cộng tác viên dân số: 70 người

Tổng số cán bộ hưu xã hưởng trợ cấp từ ngân sách xã: 7 người.

Tổng số cán bộ hợp đồng tại xã: 02 người (làm công tác bưu tá và bảo vệ)

- Tổng thu năm 2025: 8.390.000.000đ

- Tổng chi năm 2025: 8.390.000.000đ

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 135.000.000đ

+ Chi thường xuyên ngân sách xã: 8.165.000.000đ

+ Chi dự phòng ngân sách xã: 90.000.000đ

II. Thuyết minh dự toán thu năm 2025

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán giao thu	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp trên hưởng	NS xã hưởng	
1	2	3	4	5	6
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	344.000.000	71.000.000	273.000.000	
1	Thu ngoài quốc doanh (Thuế GTGT)	100.000.000	4.000.000	96.000.000	
2	Thuế thu nhập cá nhân	52.000.000	52.000.000		
3	Thu tiền sử dụng đất	150.000.000	15.000.000	135.000.000	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000.000		2.000.000	
5	Phí và lệ phí do cấp xã thu	22.000.000		22.000.000	
6	Thu khác ngân sách	2.000.000		2.000.000	
7	Lệ phí môn bài từ hộ, cá nhân kinh doanh	16.000.000		16.000.000	
B	Tổng thu bổ sung	8.117.000.000		8.117.000.000	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	5.285.600.000		5.285.600.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.831.400.000		2.831.400.000	
	Tổng cộng (A+B)	8.461.000.000	71.000.000	8.390.000.000	

III. Thuyết minh dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2025:

ĐVT: đồng

STT	Danh mục	Năm 2025				Ghi chú
		Số người	Hệ số; Định mức	Lương tối thiểu	Thành tiền	
1	Chi Quốc phòng, DQTV				721.909.336	
	Quỹ lương Chi huy trưởng BCH QS	1	5,325	2.340.000	149.526.000	
	Bảo hiểm, KPCĐ cán bộ, công chức	1	4,822	2.340.000	30.465.396	
	Phó chi huy trưởng Ban chỉ huy QS	1	1,760	2.340.000	49.420.800	
	BHXH, BHYT CBKCT	1	0,140	2.340.000	3.931.200	
	Chi hoạt động Quốc phòng				37.500.000	
	<i>Kinh phí phụ cấp quốc phòng theo văn bản hướng dẫn liên tịch số 3711</i>					
	Chỉ huy trưởng + chính trị viên:	2	0,24	2.340.000	13.478.400	
	Chỉ huy phó + chính trị viên phó	2	0,22	2.340.000	12.355.200	
	Trung đội trưởng cơ động	1	0,20	2.340.000	5.616.000	
	Thôn đội trưởng	10	0,12	2.340.000	33.696.000	
	Tiểu đội trưởng + Khẩu đội trưởng	4	0,10	2.340.000	11.232.000	
	Phụ cấp tổ DQ tại chỗ	10	0,02	2.340.000	5.616.000	
	Phụ cấp thâm niên Chỉ huy trưởng	1			28.094.040	
	Phụ cấp thâm niên Chỉ huy phó	1	0,099	2.340.000	1.158.300	
	Phụ cấp đặc thù	5	1,24	2.340.000	34.819.200	
	Phụ cấp hàng tháng thôn đội trưởng	10	0,50	2.340.000	140.400.000	
	Huấn luyện dân quân tự vệ				164.600.800	
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội				486.120.000	

	Chi hoạt động an ninh				30.000.000	
	Tổ trưởng tổ ANTT	10	1.250.000		150.000.000	
	Tổ phó tổ ANTT	10	1.150.000		138.000.000	
	Tổ viên	10	1.050.000		126.000.000	
	KP hỗ trợ người được giao nhiệm vụ theo NQ06				42.120.000	
3	Sự nghiệp văn hóa - TT				31.500.000	
	Hỗ trợ làm trại ngày hội văn hóa				10.000.000	
4	Hoạt động thể thao				22.500.000	
5	Sự nghiệp kinh tế				31.500.000	
	Giao thông				21.500.000	
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản				10.000.000	
6	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể				6.557.470.664	
	<i>Trong đó: Quỹ lương CB, CC</i>				<i>2.800.204.144</i>	
6.1	Quản lý Nhà nước				3.595.019.464	
6.1.1	Hội đồng nhân dân				492.036.980	
	Quỹ lương PCT HĐND	1	4,91	2.340.000	137.957.040	
	Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND	1	1,42	2.340.000	39.873.600	
	Bảo hiểm, KPCĐ cán bộ, công chức	1	3,53	2.340.000	22.302.540	
	Phụ cấp hàng tháng đại biểu HĐND	20	0,30	2.340.000	168.480.000	
	Trưởng ban Kinh tế + pháp chế	2	0,10	2.340.000	5.616.000	
	Phó ban Kinh tế, pháp chế	2	0,06	2.340.000	3.369.600	
	BHYT cho ĐB HĐND không lương	12	0,05	2.340.000	15.163.200	
	Tiền báo ĐB HĐND xã	18	7.500		49.275.000	
	Chi hoạt động của HĐND				50.000.000	
6.1.2	UBND				3.102.982.484	
	Quỹ lương CB, CC UBND	10	54,62037	2.340.000	1.533.739.984	
	Hỗ trợ đi lại đối tượng luân chuyển	1	0,500	2.340.000	14.040.000	

Bảo hiểm, KPCĐ cán bộ, công chức	10	38,55	2.340.000	243.558.900
Nông thôn mới , nhân viên thú y	2	1,56	2.340.000	87.609.600
Lao động - Bảo vệ trẻ em	1	1,76	2.340.000	49.420.800
BHXH CB KCT cấp xã	3	0,14	2.340.000	11.793.600
Trưởng xóm				
Loại 1	3	1,40	2.340.000	117.936.000
Loại 2	6	1,20	2.340.000	202.176.000
Loại 3	1	1,00	2.340.000	28.080.000
Nhân viên y tế xóm	10	0,30	2.340.000	84.240.000
Phó trưởng xóm				
Loại 1	3	0,50	2.340.000	42.120.000
Loại 2	6	0,40	2.340.000	67.392.000
Loại 3	1	0,30	2.340.000	8.424.000
Cộng tác viên dân số				
Loại 1	3	0,16	2.340.000	13.478.400
Loại 2	6	0,15	2.340.000	25.272.000
Loại 3	1	0,14	2.340.000	3.931.200
Cộng tác viên thú y	3	0,5	2.340.000	42.120.000
Văn phòng phẩm				48.000.000
Sửa chữa thiết bị tin học				48.000.000
Chi tiền điện, mạng internet dùng chung				80.650.000
Chi thuê khoán (Bảo vệ, buru tá và các khoản thuê khoán khác)				40.000.000
Khen thưởng				81.650.000
Công tác tuyên truyền phổ biến GDPL				15.000.000
Công tác cải cách hành chính, tiếp công dân và chuyển đổi số				15.000.000

	Công tác hoà giải tại cơ sở				5.000.000	
	Các hoạt động của UBND (hội nghị, tiếp khách, chè uống, các khoản chi khác)				94.350.000	
	Tiết kiệm chi trả nợ công trình sửa sân UBND xã				100.000.000	
6.2	Đảng Cộng sản Việt Nam				1.139.258.840	
	Quỹ lương TT Đảng ủy	2	11,79	2.340.000	331.007.040	
	Bảo hiểm, KPCĐ cán bộ, công chức	2	8,50	2.340.000	53.703.000	
	Ban chấp hành Đảng ủy	14	0,30	2.340.000	117.936.000	
	Văn phòng Đảng ủy	1	1,76	2.340.000	49.420.800	
	Bí thư chi bộ					
	Loại 1	3	1,40	2.340.000	117.936.000	
	Loại 2	6	1,20	2.340.000	202.176.000	
	Loại 3	1	1,00	2.340.000	28.080.000	
	Kinh phí hoạt động				95.000.000	
	Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030				144.000.000	
6.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam				572.057.480	
	Quỹ lương CB	1	5,33	2.340.000	149.526.000	
	Bảo hiểm, KPCĐ cán bộ, công chức	1	3,86	2.340.000	24.387.480	
	Phó chủ tịch MTTQ	1	1,66	2.340.000	46.612.800	
	BHXH CB KCT cấp xã	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	Trưởng Ban CTMT					
	Loại 1	3	0,90	2.340.000	75.816.000	
	Loại 2	6	0,70	2.340.000	117.936.000	
	Loại 3	1	0,60	2.340.000	16.848.000	
	Hoạt động Mặt trận Tổ quốc				12.000.000	
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân (TT63/2017 BTC)				5.000.000	

	Hoạt động Ban giám sát cộng đồng				10.000.000	
	Kinh phí cuộc vận động NQ 12/2022 ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên	10		8.000.000	80.000.000	
	Kinh phí BCD cấp xã				30.000.000	
6.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM				232.941.160	
	Quỹ lương CB	1	4,025	2.340.000	113.022.000	
	Bảo hiểm, KPCĐ cán bộ, công chức	1	2,82	2.340.000	17.816.760	
	Phó bí thư đoàn	1	1,76	2.340.000	49.420.800	
	BHXH CB KCT cấp xã	1	0,00	2.340.000	0	
	Bí thư chi đoàn TN					
	Loại 1	3	0,16	2.340.000	13.478.400	
	Loại 2	6	0,15	2.340.000	25.272.000	
	Loại 3	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	Hoạt động Đoàn thanh niên				10.000.000	
6.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ				260.277.040	
	Quỹ lương CB	1	4,85	2.340.000	136.188.000	
	Bảo hiểm, KPCĐ cán bộ, công chức	1	3,48	2.340.000	21.986.640	
	Phó chủ tịch Hội LHPN	1	1,76	2.340.000	49.420.800	
	BHXH CB KCT cấp xã	1	0,00	2.340.000	0	
	Chi hội trưởng PN					
	Loại 1	3	0,16	2.340.000	13.478.400	
	Loại 2	6	0,15	2.340.000	25.272.000	
	Loại 3	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	Hoạt động của hội LHPN				10.000.000	
6.6	Hội Cựu chiến binh				237.637.540	
	Quỹ lương CB	1	4,438	2.340.000	124.619.040	
	Bảo hiểm, KPCĐ cán bộ, công chức	1	3,15	2.340.000	19.901.700	
	Phó chủ tịch Hội CCB	1	1,30	2.340.000	36.504.000	

	BHXH CB KCT cấp xã	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	Chi hội trưởng CCB					
	Loại 1	3	0,16	2.340.000	13.478.400	
	Loại 2	6	0,15	2.340.000	25.272.000	
	Loại 3	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	Hoạt động của hội CCB				10.000.000	
6.7	Hội Nông dân				244.938.340	
	Quỹ lương CB	1	4,438	2.340.000	124.619.040	
	Bảo hiểm, KPCĐ cán bộ, công chức	1	3,15	2.340.000	19.901.700	
	Phó chủ tịch Hội Nông dân	1	1,56	2.340.000	43.804.800	
	BHXH CB KCT cấp xã	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	Chi hội trưởng ND					
	Loại 1	3	0,16	2.340.000	13.478.400	
	Loại 2	6	0,15	2.340.000	25.272.000	
	Loại 3	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	Hoạt động của hội Nông dân				10.000.000	
6.8	Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp				275.340.800	
*	Chủ tịch Hội chữ thập đỏ	1	1,56	2.340.000	43.804.800	
	BHXH chủ tịch CTĐ	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	Hỗ trợ chi hoạt động hội CTĐ				2.500.000	
*	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1	1,30	2.340.000	36.504.000	
	Chi hội người cao tuổi xóm					
	Loại 1	3	0,16	2.340.000	13.478.400	
	Loại 2	6	0,15	2.340.000	25.272.000	
	Loại 3	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	BHXH chủ tịch NCT	1	0,14	2.340.000	3.931.200	
	Chi chúc thọ, mừng thọ				29.400.000	
	Hỗ trợ chi hoạt động hội NCT				2.000.000	
*	Các hội đặc thù					

-	Chủ tịch Hội da cam	1	0,90	2.340.000	25.272.000	
	Hỗ trợ hoạt động hội Da Cam				1.500.000	
-	Chủ tịch Hội TNXP	1	0,90	2.340.000	25.272.000	
	Hỗ trợ hoạt động hội TNXP + đại hội nhiệm kỳ				4.000.000	
-	Chủ tịch Hội Khuyến học	1	0,90	2.340.000	25.272.000	
	Hỗ trợ hoạt động hội Khuyến học				2.500.000	
-	Chủ tịch Hội Đông y	1	0,90	2.340.000	25.272.000	
	Hỗ trợ hoạt động hội Đông Y				1.500.000	
7	Chi Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội				294.000.000	
	Hưu xã				294.000.000	
8	Chi công tác đảm bảo xã hội				10.000.000	
	Tổng cộng				8.165.000.000	

IV. Dự toán chi đầu tư xây dựng (chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	10% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/20211 và chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013	13.500.000	
2	Chi trả nợ công trình: Sửa chữa sân UBND xã Đồng Thịnh	121.500.000	
	Tổng cộng	135.000.000	

Trên đây là thuyết minh dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của UBND xã Đồng Thịnh.